

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÓN QUẢN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 107/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14/9/2024

V/v "Ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Vượng

2. Bà Phạm Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Nguyễn Khải Hoàn – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hón Quản tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Hón Quản xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/ TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 63/QĐST – HPT ngày 05 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Huỳnh Lệ N, sinh năm 1982

Địa chỉ: tổ A, khu phố F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: anh Lê Văn B, sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện và lời khai tại bản tự khai, nguyên đơn chị Huỳnh Lệ N trình bày:

Chị **N** và anh **Lê Văn B** sau thời gian tìm hiểu tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000 và không có đăng kí kết hôn. Hai vợ chồng chung sống với nhau được 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chị **N** và anh **B** bất đồng quan điểm sống nên thường hay xảy ra mâu thuẫn khiến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị **N** đã chuyển ra ngoài nhà trọ sinh sống từ năm 2017, vợ chồng chị **N** hiện đã sống ly thân được 07 năm và cả hai đã có gia đình riêng. Vậy nên chị **N** yêu cầu được ly hôn với anh **B**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị **N** và anh **B** có 02 con chung là cháu **Lê Thị Hồng P**, sinh ngày 26/12/2001 và cháu **Lê Hoàng M**, sinh ngày 09/7/2005. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành nên chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có vay nợ của ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn anh **Lê Văn B** đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.*

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hớn Quản tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn vắng mặt có đơn yêu cầu, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên chị **N** và anh **B** không phải là vợ chồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **B** cư trú tại **ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước**. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về sự vắng mặt của đương sự: Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Chị **Huỳnh Lê N** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **N**. Bị đơn anh **Lê Văn B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **B** là đúng quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của chị **N** thì chị **N** và anh **B** tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2000. Mặc dù có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên việc kết hôn của anh **B** và chị **N** không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét thấy anh **B** vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án thể hiện việc không mong muốn vợ chồng được đoàn tụ. Đồng thời, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị **N** và anh **B** xác định quá trình chung sống giữa chị **N** và anh **B** có mâu thuẫn. Chị **N** yêu cầu ly hôn thì theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận chị **N** và anh **B** là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị **N** là có căn cứ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Về con chung: Chị **N** và anh **B** có 02 con chung là **Lê Thị Hồng P**, sinh ngày 26/12/2001 và **Lê Hoàng M**, sinh ngày 09/7/2005. Khi ly hôn, con chung đã trưởng thành, chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị **N** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị **N** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị **N** phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Huỳnh Lệ N**.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố chị **Huỳnh Lệ N** và anh **Lê Văn B** không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị **Huỳnh Lệ N** phải chịu án phí hôn nhân là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị **N** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005229 ngày 10/4/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết bản án hợp lệ theo quy định

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Hớn Quản;
- Chi cục THADS huyện Hớn Quản;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Mạnh Hồng**